

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 30/09/2025	57,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.6%	28.0%	15.9%

DT thuần Q3/25
3,254
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 0.8%
YoY: ▲ 420 14.8%

LN thuần Q3/25
181
tỷ VNĐ
QoQ: ▼519 -74.1%
YoY: ▼161 -47.0%

LN sau thuế Q3/25
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▼422 -78.2%
YoY: ▼116 -49.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.5%
YoY: +/-▼ 17.1%

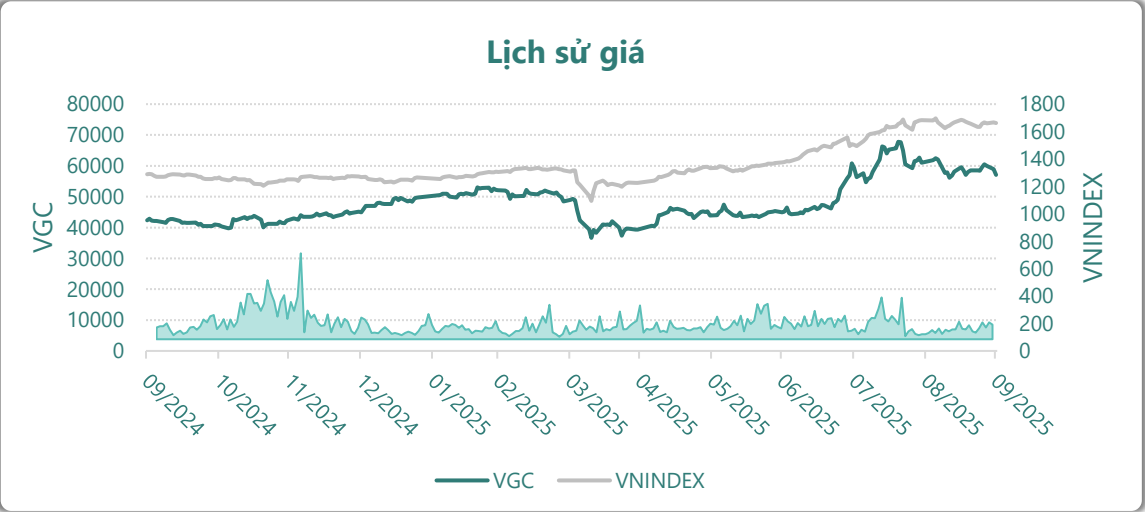
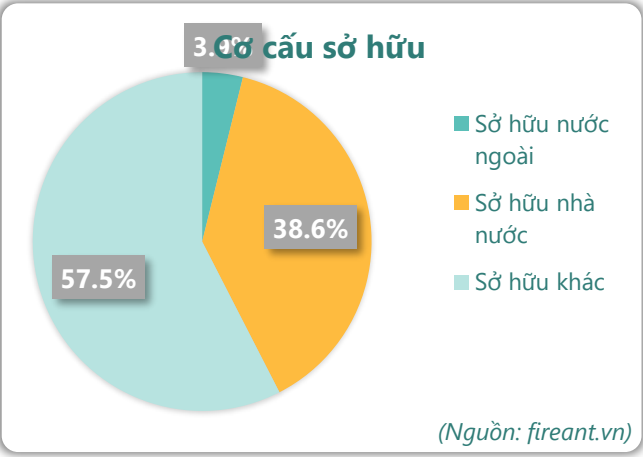
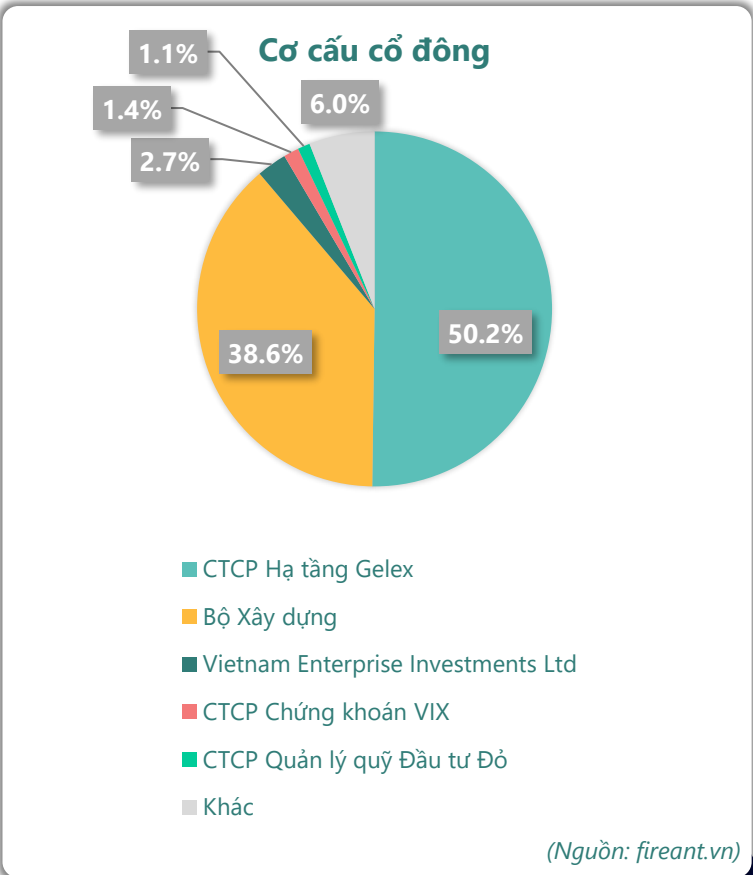
ROE (TTM) Q3/25
13.4%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,650 - 67,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,601
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050,800
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	1.15
EPS	3,091
P/E	18.5

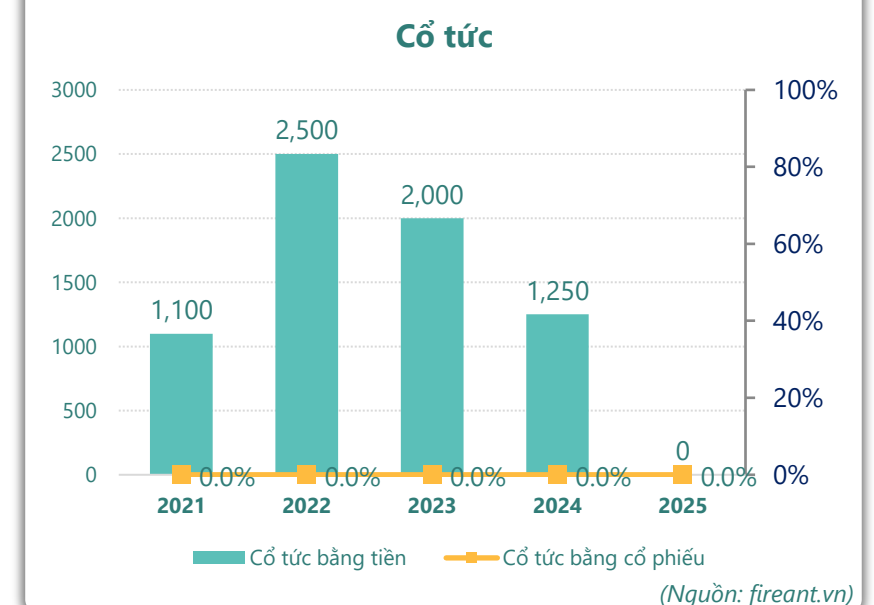
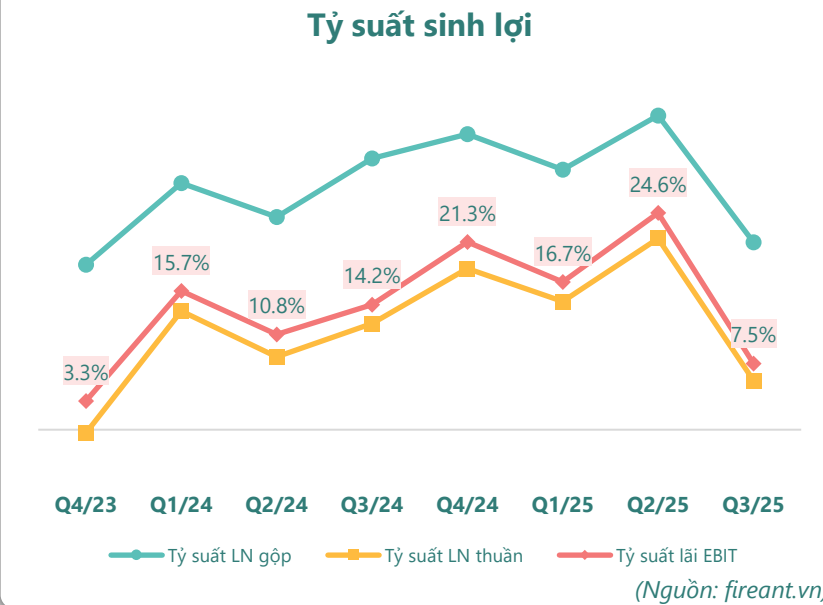
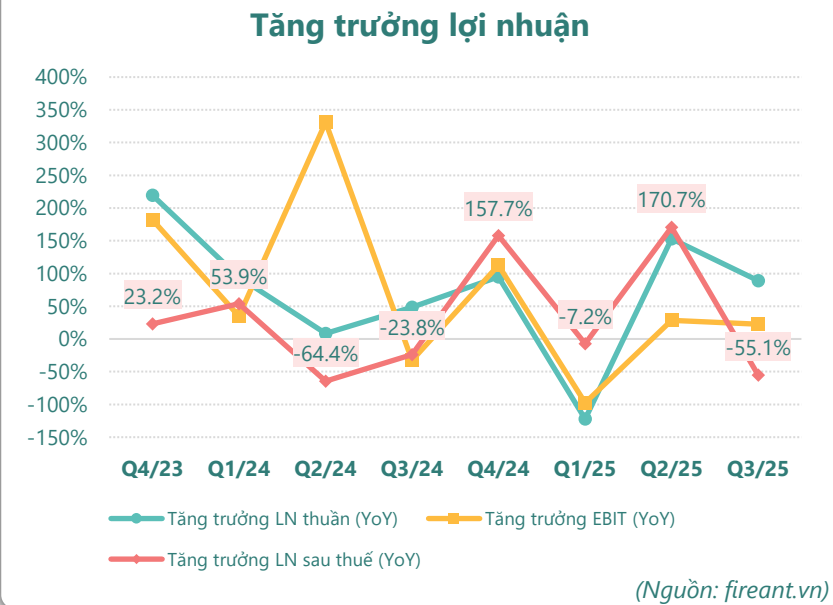
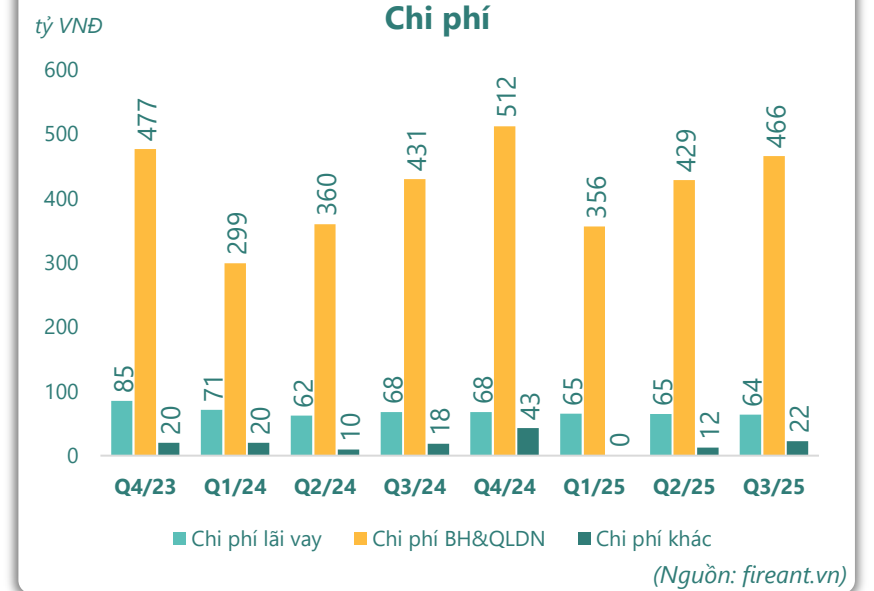
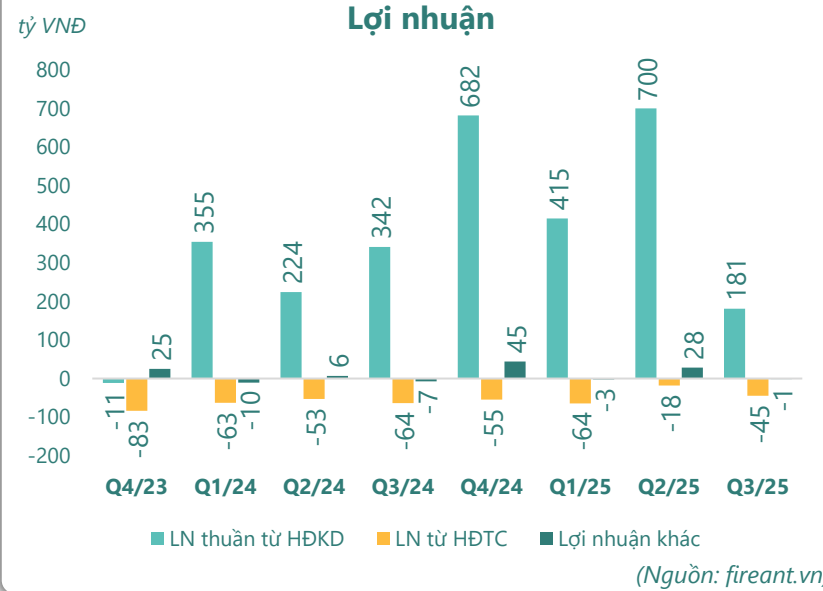
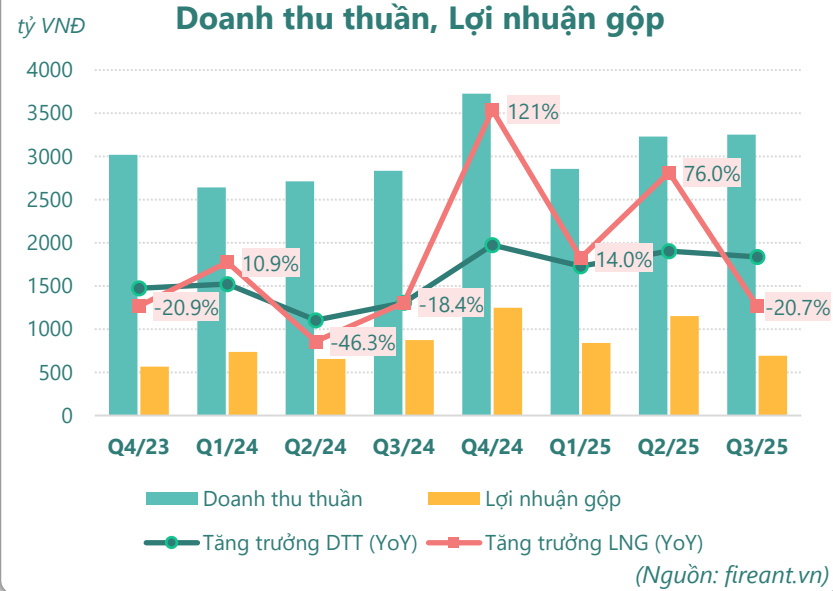
DT thuần 9T 2025
9,337
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,152 14.1%

LN thuần 9T 2025
1,297
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 377 40.9%

LN sau thuế 9T 2025
956
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 313 48.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



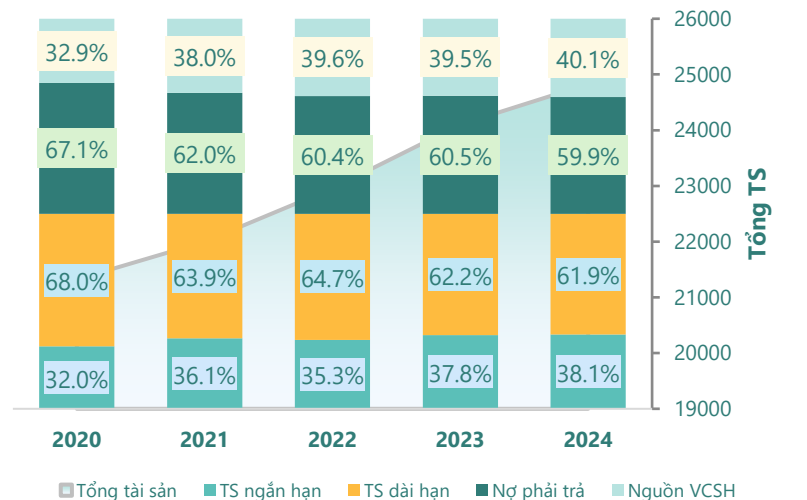


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

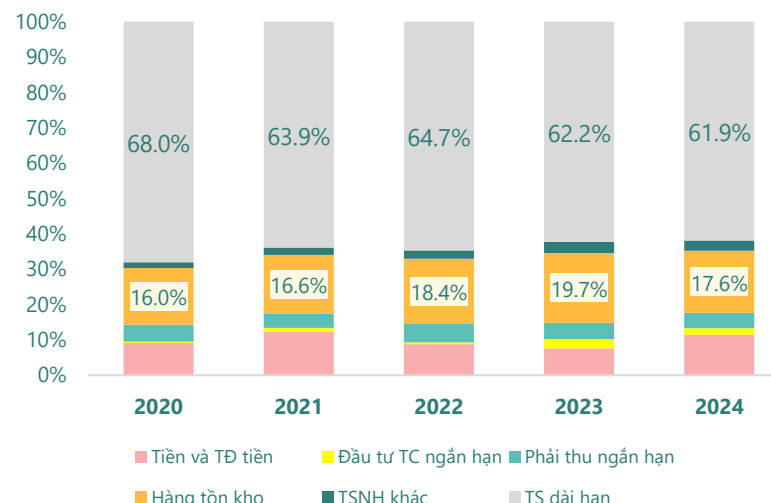
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

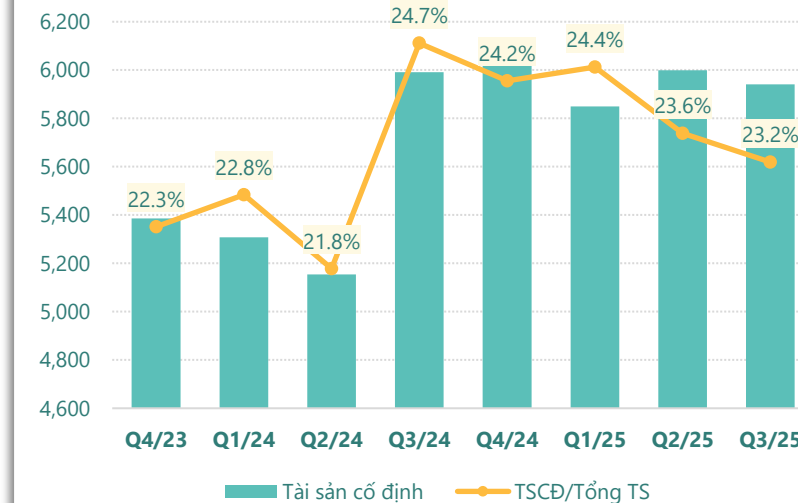
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

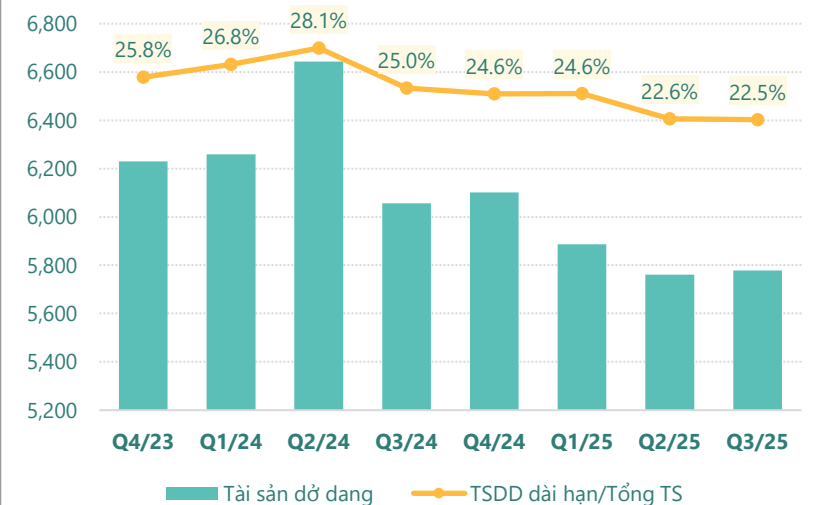
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

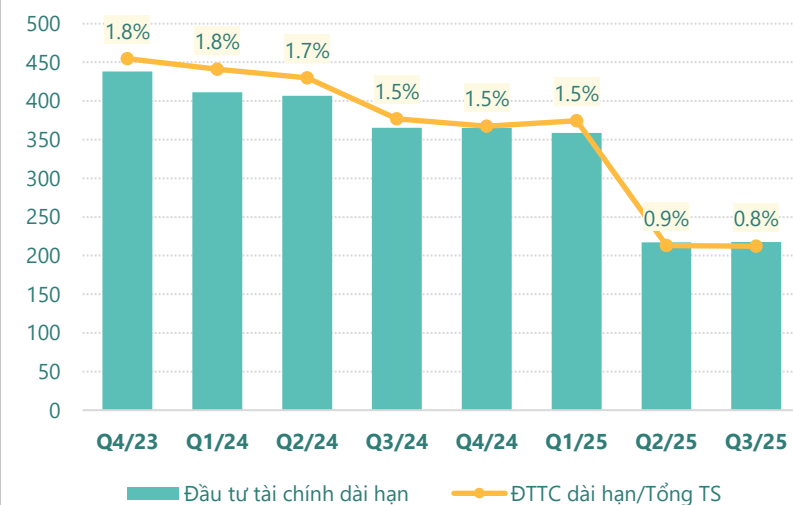
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

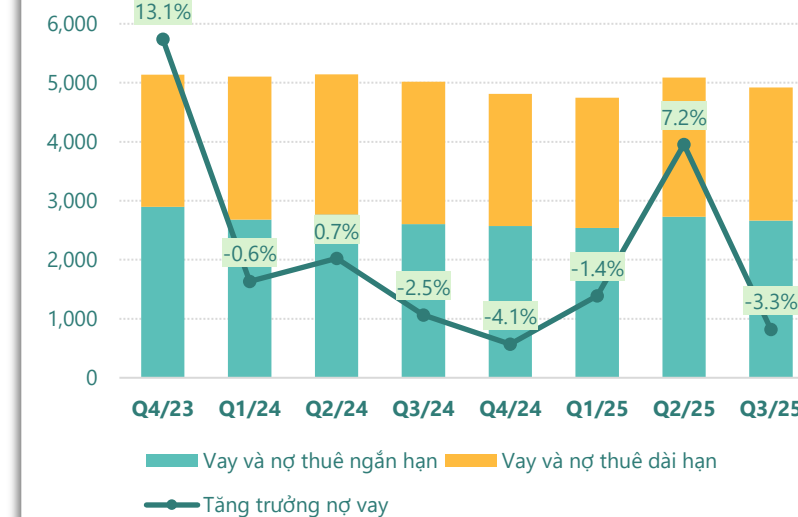
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

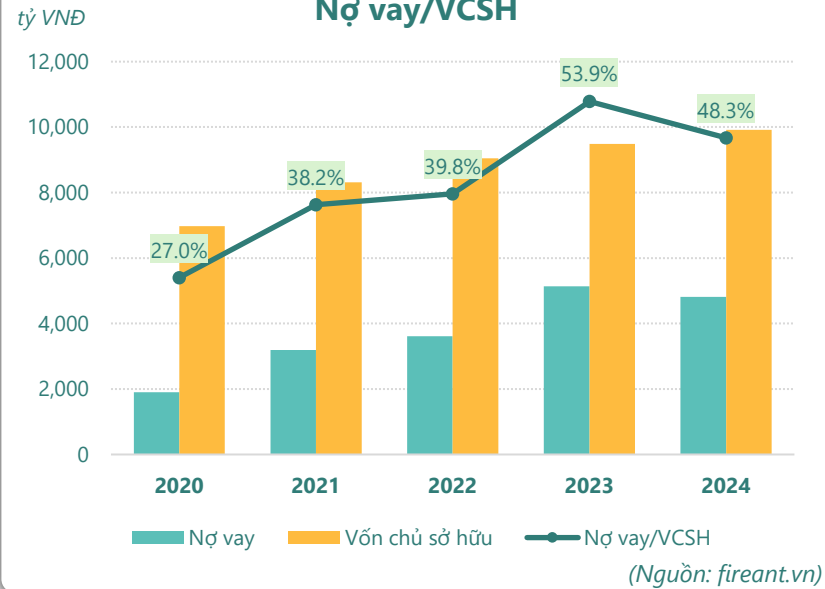


(Nguồn: fireant.vn)

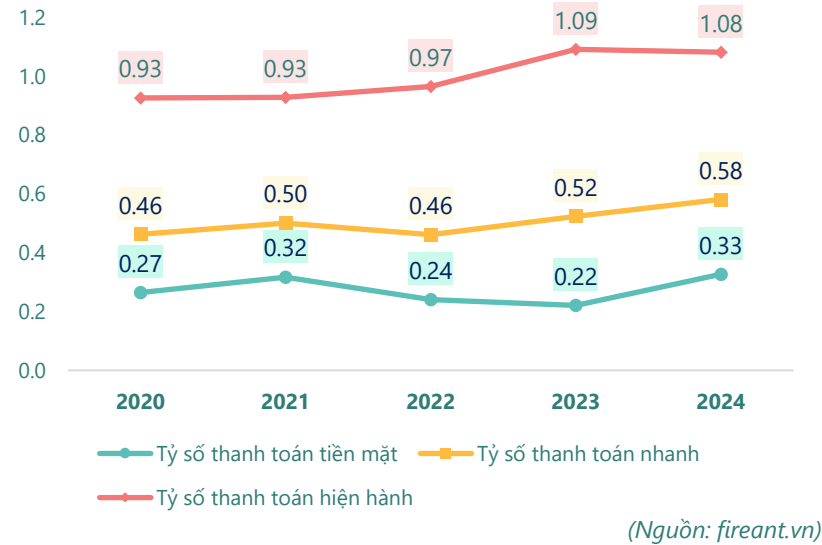


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

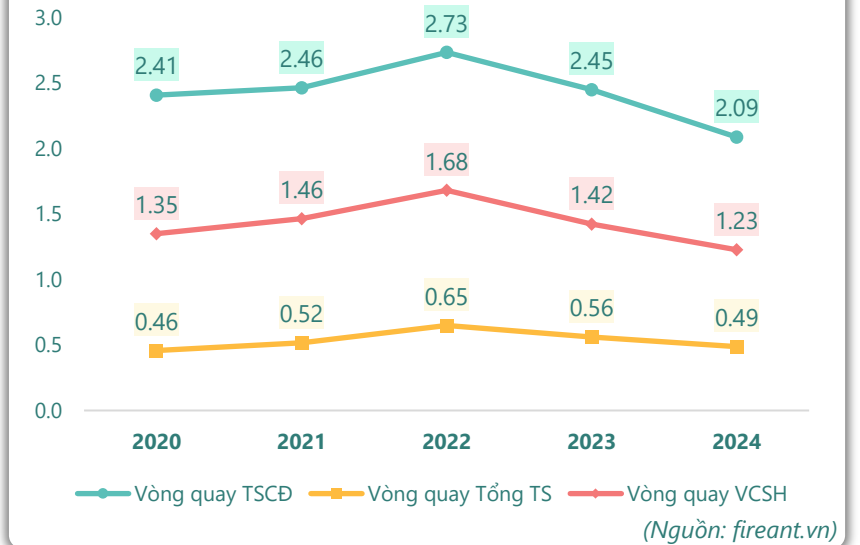
Nợ vay/VCSSH



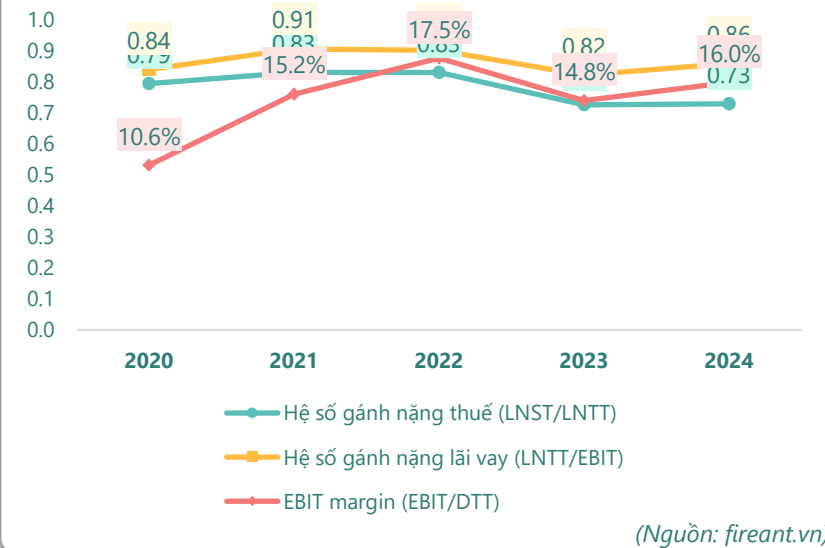
Chỉ số thanh khoản



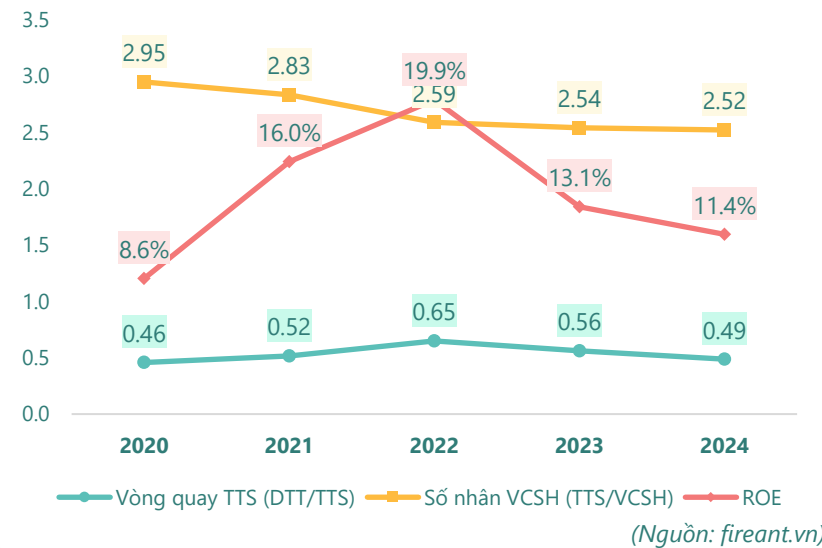
Vòng quay tài sản



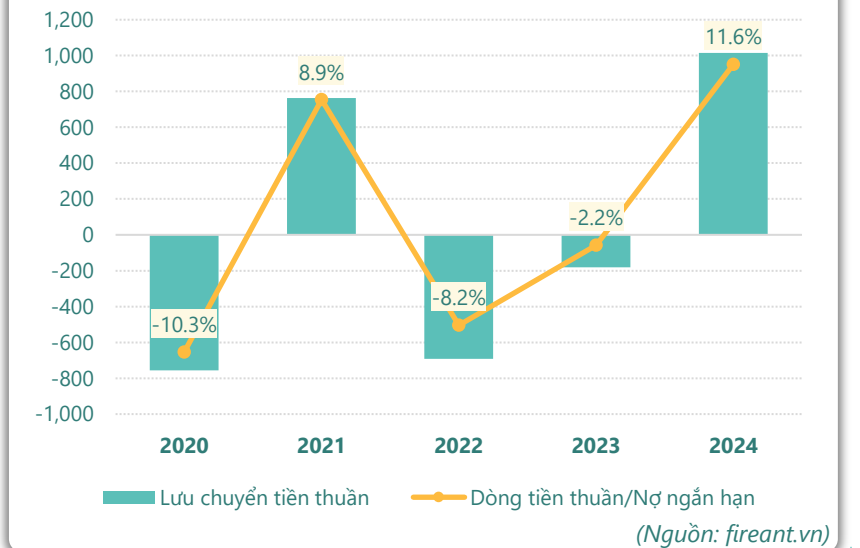
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,254	2,834	14.8%	9,337	8,185	14.1%
Giá vốn hàng bán	2,562	1,962	30.6%	6,653	5,920	12.4%
Lợi nhuận gộp	692	873	-20.8%	2,684	2,265	18.5%
Doanh thu HĐTC	26.7	11.6	130%	104	51.7	101%
Chi phí TC	71.4	75.5	-5.5%	231	232	-0.1%
Chi phí lãi vay	63.9	67.7	-5.7%	194	201	-3.4%
LN trong công ty LKLD	0.36	-36.6	101%	-8.92	-74.3	88.0%
Chi phí bán hàng	248	215	15.2%	663	565	17.4%
Chi phí QLDN	218	216	1.1%	588	525	12.0%
LN thuần từ HĐKD	181	342	-47.0%	1,297	920	40.9%
Lợi nhuận khác	-1.29	-7.12	81.9%	24.6	-11.1	321%
LN trước thuế	180	334	-46.1%	1,322	909	45.3%
Lợi nhuận sau thuế	118	234	-49.7%	956	643	48.7%
LNST của CĐ cty mẹ	92.2	205	-55.0%	851	570	49.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	522	1,274	2,649	-25.7	1,158	960
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-454	-520	-618	-449	-1,712	-198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.7	-130	-930	-67.2	252	-239
Tiền đầu kỳ	1,134	1,136	1,759	2,860	2,318	2,018
Lưu chuyển tiền thuần	0.72	624	1,101	-542	-302	524
Ảnh hưởng tỷ giá	2.14	-1.14	0.24	-0.20	1.49	-0.33
Tiền cuối kỳ	1,136	1,759	2,861	2,318	2,018	2,541

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	25,624	24,827	3.2%
Tài sản ngắn hạn	9,604	9,464	1.5%
Tiền và tương đương tiền	2,541	2,860	-11.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	728	433	68.0%
Phải thu ngắn hạn	1,272	1,081	17.7%
Hàng tồn kho	4,321	4,376	-1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	742	714	3.9%
Tài sản dài hạn	16,020	15,363	4.3%
Phải thu dài hạn	1,026	279	268%
Tài sản cố định	5,941	6,021	-1.3%
Bất động sản đầu tư	2,273	1,914	18.8%
Tài sản dở dang	5,778	6,094	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	365	-40.5%
Tài sản dài hạn khác	786	690	13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,751	14,874	-0.8%
Nợ ngắn hạn	8,602	8,746	-1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,666	2,572	3.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,805	1,754	2.9%
Nợ dài hạn	6,149	6,128	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,255	2,240	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,873	9,953	9.2%
Vốn chủ sở hữu	10,841	9,918	9.3%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	32.5	34.8	-6.5%

(Nguồn: fireant.vn)

